

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ ĐỘC LẬP - Tự do - Hạnh phúc  
TỈNH VĨNH LONG

Số: 511/TB-THADS

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 3 năm 2026

**THÔNG BÁO**  
**Về việc bán đấu giá tài sản**

Căn cứ Điều 101 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Quyết định thi hành án số: 11/QĐ-CTHADS ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ biên bản về việc thỏa thuận thi hành án ngày 04/7/2025 của Chấp hành viên Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số: 0154/25.06/THA/VLO/HTH; 0157/25.06/THA/VLO/HTH; 0163/25.06/THA/VLO/HTH; 0167/25.06/THA/VLO/HTH; 0183/25.06/THA/VLO/HTH; 0200/25.06/THA/VLO/HTH ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thẩm định giá HTH;

Căn cứ Quyết định giảm giá tài sản lần 6 số 114/QĐ-THADS ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Chấp hành viên thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Thông báo bán đấu giá tài sản số: 361/26/TB-MK ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Công ty Đấu giá Hợp danh MEKONG;

Chấp hành viên Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long thông báo về việc tổ chức bán đấu giá tài sản như sau:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức bán đấu giá tài sản:

Công ty Đấu giá Hợp danh MEKONG; địa chỉ: Số 395, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, Thành phố Cần Thơ.

b) Tên tài sản hoặc danh mục tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá; nơi có tài sản đấu giá; giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá:

**\* Tài sản 01: Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và cây trồng trên đất tọa lạc tại đường Quốc lộ 1A, khóm Tân Quới Tây, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Nay là phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), cụ thể:**

**- Quyền sử dụng đất (115 thửa):**

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 52; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.888,7m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 60; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 920,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 61; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.128,7m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 68; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 102,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;



- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 69; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 105,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 86; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 4.768,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 87; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 2.812,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 90; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 70,0m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 91; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 92,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 92; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 179,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 94; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.484,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 95; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.019,7m<sup>2</sup> (Trong đó có 819,4m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 200,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 99; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.476,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 100; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 5.376,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 105; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 2.027,1m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 108; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.667,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.766,4m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 117; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.201,3m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 118; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.190,3m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 119; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.074,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 120; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 871,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 121; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.163,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 122; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 2.289,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 132; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 876,2m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 134; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 2.549m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;



- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 135; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 3.071m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 139; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.150,1m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 142; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 982,7m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 143; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 2.061,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 144; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 276,7m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 150; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 104,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 151; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 733,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 430,1m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 153; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 913,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 154; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.125,4m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 162; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 3.855,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 163; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 232,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 164; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 511,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 166; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 1.055,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 63; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 282,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 71; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.542,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 72; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 3.492,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 73; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 22,7m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 81; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 667,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 85; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 4.426,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 87; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 693,1m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 88; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 841,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;



- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 92; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 2.224,6m<sup>2</sup> (Trong đó có 2.024,1m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 200,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 93; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 3.853,1m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 98; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.546,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 102; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 3.528,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 4.407,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 121; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.748,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 126; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 998,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 131; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 6.378,3m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 132; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 2.143,9m<sup>2</sup> (Trong đó có 649,9m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 1.494m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 133; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.027,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 147; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.140,4m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 149; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 2.230,6m<sup>2</sup> (Trong đó có 1.573,6m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 657m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm).
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.141,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 153; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.765,2m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 168; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.020,7m<sup>2</sup>; (Trong đó có 781,7m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 239m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm).
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 169; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.036,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 170; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 227,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 171; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 295,7m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 172; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 423,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 173; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.950,6m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;



- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 194; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 1.117,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 195; Tờ bản đồ số 30; Diện tích: 471,4m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 7; Tờ bản đồ số 33; Diện tích: 3.692,2m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 21; Tờ bản đồ số 33; Diện tích: 1.096,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 23; Tờ bản đồ số 33; Diện tích: 2.140,2m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 33; Diện tích: 1.055,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 1.735,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 4; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 1.017,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 4.398,3m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 7; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 2.963,2m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 9; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 3.148,3m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 11; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 3.492,2m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 14; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 5.215,2m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 15; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 1.531,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 23; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 2.043,7m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 2.705,1m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 31; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 2.073,3m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 32; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 4.296,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 33; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 364,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 34; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 968,2m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 35; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 1.325,3m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;



+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 41; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 2,306m<sup>2</sup> (Trong đó có 327,9m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 1.978,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm).

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 52; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 1.535,7m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 127; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 2,003.2m<sup>2</sup> (Trong đó có 1.982m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 21,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 133; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 2.063,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 150; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 2.534,7m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 151; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 2.837,1m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 22-1; Tờ bản đồ số 34; Diện tích: 2.254,3m<sup>2</sup> (Trong đó có 2.252,9m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 1,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 115(89); Tờ bản đồ số 29(26); Diện tích: 2.959,9m<sup>2</sup> (Trong đó có 2.435,1m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 524,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 128(130); Tờ bản đồ số 29(26); Diện tích: 1.034,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 133(86); Tờ bản đồ số 29(26); Diện tích: 1.536m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 138(160); Tờ bản đồ số 29(26); Diện tích: 790,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 84(142); Tờ bản đồ số 29(26); Diện tích: 4.493m<sup>2</sup> (Trong đó có 4.492,8m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 0,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 148(94); Tờ bản đồ số 30(25); Diện tích: 4.208,2m<sup>2</sup> (Trong đó có 3.082,4m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 1.125,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 154(68); Tờ bản đồ số 30(25); Diện tích: 4.245,9m<sup>2</sup> (Trong đó có 3.180m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 1.065,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 118(100); Tờ bản đồ số 30(25); Diện tích: 3.345,7m<sup>2</sup> (Trong đó có 3.288,9m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 56,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 139(104); Tờ bản đồ số 30(25); Diện tích: 2.338,7m<sup>2</sup> (Trong đó có 2.297,4m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 41,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 146(105); Tờ bản đồ số 30(25); Diện tích: 1.037,7m<sup>2</sup> (Trong đó có 1.031,2m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 6,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);



- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 3(158); Tờ bản đồ số 33(26); Diện tích: 204,8m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 4(159); Tờ bản đồ số 33(26); Diện tích: 1.350,4m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 2(72); Tờ bản đồ số 34(25); Diện tích: 4.630m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 128(91); Tờ bản đồ số 34(29); Diện tích: 2.028,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 129(90); Tờ bản đồ số 34(29); Diện tích: 1.002,5m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 16(78); Tờ bản đồ số 34(30); Diện tích: 1.034,3m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 24(93); Tờ bản đồ số 34(30); Diện tích: 3.203,9m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm;
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 26(27); Tờ bản đồ số 34(30); Diện tích: 1.036,2m<sup>2</sup>; (Trong đó có 1.035,8m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 0,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 28(216); Tờ bản đồ số 34(30); Diện tích: 2.075,6m<sup>2</sup>; (Trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 1.775,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);
- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 40(29); Tờ bản đồ số 34(30); Diện tích: 1.488,3m<sup>2</sup>; (Trong đó có 1.002m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 486,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm);

Theo mảnh trích đo địa chính số 19-2025 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19/6/2025.

#### **- Công trình xây dựng trên đất:**

- + Nhà ở (biệt thự nằm bên phải vào): Diện tích: 584,33m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Chiều dài lớn nhất: 42,6m; Chiều rộng lớn nhất: 18,1m; Số phòng: 01 phòng khách, 01 nhà bếp và 05 phòng ngủ; Tổng diện tích ốp gạch men: 383,16m<sup>2</sup>; Tổng diện tích ốp đá trang trí: 99,42m<sup>2</sup>; Tổng diện tích tam cấp: 17,86m<sup>2</sup>; Kết cấu: Nhà biệt thự độc lập, móng khung cột sàn BTCT, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, sơn b, nền gạch bóng kiếng, mái tole giả ngói, trần thạch cao, lắp dựng hệ thống cửa sắt và cửa gỗ, bên trong ốp gạch men cao 1,5m, bên ngoài ốp đá trang trí cao 0,3m.
- + Khối nhà văn phòng: Diện tích: 752,97m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Số phòng: 07 phòng và 01 nhà vệ sinh; Chiều dài lớn nhất: 35,8m; chiều rộng lớn nhất: 29,6m; Kết cấu: Nhà trệt độc lập, móng khung cột, BTCT, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, nền gạch bóng kiếng, mái tole, trần nhựa và trần thạch cao; lắp dựng hệ thống cửa sắt.
- + Nhà mát số 1: Diện tích: 170,2m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Chiều dài lớn nhất: 15,65 m; Chiều rộng lớn nhất: 18,1m; Kết cấu: Nhà bao che, móng BTCT, trụ BTCT, mái tole có kết cấu đỡ bằng thép, nền lát gạch tàu.
- + Tum hình tròn (nhà mát số 2): Diện tích: 45m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kết cấu: Nhà bao che, khung cột thép, mái tole, nền tráng xi măng, lát gạch tàu.





+ Nhà bảo vệ: Diện tích: 12,8m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kích thước (DxR):(3,6x 3,6)m; Kết cấu: Xây tường lửng, trát vữa, quét vôi, móng BTCT, khung sắt, kính, mái tole có kết cấu đỡ sắt, lắp dựng cửa đi sắt và cửa sổ nhôm, nền lát gạch bông.

+ Khu nhà vệ sinh: Diện tích: 27,05m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kết cấu: Nhà vệ sinh độc lập, móng, trụ BTCT, xây tường, ốp gạch men, trần nhựa, kèo gỗ, nền gạch men, mái tole.

+ Chòi tình yêu (nhà thủy tạ): Diện tích: 225m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kết cấu: Nhà bao che tiền chế, móng trụ BTCT, cột thép, mái ngói có kết cấu đỡ bằng thép, nền lát gạch tàu.

+ Cầu tình yêu: Diện tích: 68m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kết cấu: Móng BTCT, bê tông trụ đá, sản xuất lắp dựng lan can trang trí khung lưới sắt.

+ Cầu đi bộ 1: Diện tích: 18,4m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kích thước (DxR):(12,3x1,5)m; Kết cấu: Móng BTCT, bê tông trụ đá.

+ Cầu đi bộ 2: Diện tích: 18,4m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kích thước (DxR):(8x 2,3)m; Kết cấu: Móng BTCT, bê tông trụ đá.

+ Cầu đi bộ 3: Diện tích: 26m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kích thước (DxR):(6,3x4,1)m; Kết cấu: Móng BTCT, bê tông trụ đá, lắp dựng mái che tole có kết cấu đỡ bằng thép.

+ Cầu đi bộ 4: Diện tích: 26m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kích thước (DxR):(6,5x4)m; Kết cấu: Móng BTCT, bê tông trụ đá, lắp dựng mái che tole có kết cấu đỡ bằng thép.

+ Hàng rào công: Diện tích: 266,53m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kết cấu: Móng, cột, đà kiềng BTCT, xây tường lửng, hoàn thiện, lắp dựng khung bằng thép hình, quét vôi.

+ Hàng rào bê tông; Diện tích: 10.213,44m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kết cấu: Móng, trụ đà BTCT, tường gạch, rào lưới B40.

+ Hàng rào kẽm gai: Diện tích: 527,49m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kết cấu: Trụ BTCT + rào kẽm gai.

+ Sân gạch (lát gạch vỉa hè): Diện tích: 1.099,05m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kết cấu: Lát gạch vỉa hè (có bê tông lót).

+ Hệ thống sân bê tông: Diện tích: 1.988,25m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kết cấu: Láng xi măng (có bê tông lót).

+ Sân láng vữa xi măng: Diện tích: 1.739m<sup>2</sup>; Năm sử dụng: 2018; Kết cấu: Láng nền vữa xi măng có BT lót (không xây bó nền).

- **Cây trồng trên đất:** Cây bằng lăng, số lượng: 10 cây; Cây tha la, số lượng: 37 cây; Cây sanh, số lượng: 30 cây; Cây xộp, số lượng: 06 cây; Cây chà là, số lượng: 02 cây; Cây phượng, số lượng: 02 cây; Cây cọ, số lượng: 05 cây; Cây cau, số lượng: 24 cây; Cây xoài 01 (Loại A), số lượng: 03 cây; Cây xoài 02 (Loại B), số lượng: 455 cây; Cây nhãn (Loại B), số lượng: 84 cây; Cây cóc (Loại A), số lượng: 13 cây; Cây dừa (Loại B), số lượng: 167 cây; Cây dừa dứa (Loại B), số lượng: 60 cây; Cây mận (Loại B), số lượng: 34 cây; Cây me (Loại B), số lượng: 02 cây; Cây hoàng hậu, số lượng: 19 cây; Cây chuối, số lượng: 200 cây; Cây sầu riêng, số lượng: 01 cây; Cây trà bông vàng (10-20cm), số lượng: 45 cây; Cây so



đũa (10-20cm), số lượng: 50 cây; Cây tre (2-5m), số lượng: 120 cây; Cây tùng, số lượng: 03 cây; Cây mít (loại D), số lượng: 05 cây; Cây vú sữa (Loại B), số lượng: 03 cây; Cây sứ, số lượng: 10 cây; Cây mai, số lượng: 42 cây; Cây nguyệt huê, số lượng: 05 cây; Cây tắc (loại A), số lượng: 01 cây; Cây cau búng, số lượng: 02 cây; Cây dong đỏ, số lượng: 01 cây; Cây bưởi, số lượng: 02 cây; Cây trang mỹ hồng, số lượng: 30 cây; Cây cọ, số lượng: 02 cây; Cây thanh trà (loại B), số lượng: 01 cây; Cây ổi (loại A), số lượng: 10 cây.

**\* Tài sản 02: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại đường huyện 11, khóm Tân Quới Tây, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Nay là phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), cụ thể:**

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 91; Tờ bản đồ số 33; Diện tích: 191,1m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm. Theo mảnh trích đo địa chính số 21-2025 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19/06/2025.

**\* Tài sản 03: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm Tân Quới Tây, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Nay là phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), cụ thể:**

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 141(16); Tờ bản đồ số 29(27); Diện tích: 2.298,2m<sup>2</sup> (Trong đó có 2.280,5m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 17,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm). Theo mảnh trích đo địa chính số 26-2025 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19/6/2025.

**\* Tài sản 04: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm Tân Quới Tây, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Nay là phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), cụ thể:**

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 36; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 3.650,7m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị. Theo mảnh trích đo địa chính số 25-2025 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19/6/2025.

**\* Tài sản 05: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm Tân Quới Tây, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Nay là phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), cụ thể:**

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 15(6); Tờ bản đồ số 29(26); Diện tích: 2.330,8m<sup>2</sup> (Trong đó có 2.328,9m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 1,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm). Theo mảnh trích đo địa chính số 22-2025 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19/6/2025.

**\* Tài sản 06: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm Tân Quới Tây, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Nay là phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), cụ thể:**

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 77; Tờ bản đồ số 29; Diện tích: 219,3m<sup>2</sup>; Loại đất: Đất ở tại đô thị. Theo mảnh trích đo địa chính số 23-2025 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19/6/2025.

**\* Ghi chú:**

- Người tham gia đấu giá được đăng ký tham gia từng tài sản riêng lẻ hoặc tất cả tài sản trên. Tổ chức đấu giá từng tài sản theo thứ tự trong cùng một phiên đấu giá.





c) Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá: Từ ngày 27/3/2026 đến hết ngày 02/4/2026 tại nơi có tài sản hoặc xem hồ sơ pháp lý tài sản tại Trụ sở Công ty (Trong giờ hành chính).

d) Thời gian, địa điểm bán hồ sơ tham gia đấu giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 10/3/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 02/4/2026 tại Trụ sở Công ty hoặc Trụ sở Chi nhánh Vĩnh Long hoặc Trụ sở Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long (Trong giờ hành chính).

đ) Giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

\* Tài sản 01: 810.998.866.941 đồng (Tám trăm mười tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi sáu ngàn, chín trăm bốn mươi một đồng).

\* Tài sản 02: 548.719.694 đồng (Năm trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm mười chín ngàn, sáu trăm chín mươi bốn đồng).

\* Tài sản 03: 3.396.722.300 đồng (Ba tỷ, ba trăm chín mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi hai ngàn, ba trăm đồng).

\* Tài sản 04: 3.309.983.858 đồng (Ba tỷ, ba trăm lẻ chín triệu, chín trăm tám mươi ba ngàn, tám trăm năm mươi tám đồng).

\* Tài sản 05: 2.112.798.970 đồng (Hai tỷ, một trăm mười hai triệu, bảy trăm chín mươi tám ngàn, chín trăm bảy mươi đồng).

\* Tài sản 06: 376.960.987 đồng (Ba trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi ngàn, chín trăm tám mươi bảy đồng)

*Giá khởi điểm các tài sản trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*

Giá khởi điểm của từng tài sản chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, các loại thuế, phí và chi phí (nếu có) liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản đấu giá. Người trúng đấu giá phải nộp thuế giá trị gia tăng trong trường hợp tài sản đấu giá phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định pháp luật.

e) Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá, tiền đặt trước, bước giá:

- Tiền mua hồ sơ: 1.000.000 đồng/hồ sơ đối với tài sản 01; 400.000 đồng/hồ sơ đối với tài sản 03, tài sản 04, tài sản 05; 200.000 đồng/hồ sơ đối với tài sản 02 và tài sản 06;

**7. Thời gian nộp tiền đặt trước:** Từ 07 giờ 30 phút ngày 10/3/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 02/4/2026. Số tiền đặt trước là: 10% giá khởi điểm (Tương đương TS1: 81.099.887.000 đồng; TS2: 54.872.000 đồng; TS3: 339.672.000 đồng; TS4: 330.998.000 đồng; TS5: 211.280.000 đồng; TS6: 37.696.000 đồng).

Nộp vào tài khoản Công ty:

+ Tên tài khoản: Công ty đấu giá hợp danh Mekong

+ Số tài khoản: 7300201008033

+ Mở tại: Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long.



- Bước giá:

- + Tài sản 01: **5.000.000.000 đồng** (Năm tỷ đồng);
- + Tài sản 02: **10.000.000 đồng** (Mười triệu đồng);
- + Tài sản 03: **50.000.000 đồng** (Năm mươi triệu đồng);
- + Tài sản 04: **50.000.000 đồng** (Năm mươi triệu đồng);
- + Tài sản 05: **30.000.000 đồng** (Ba mươi triệu đồng);
- + Tài sản 06: **5.000.000 đồng** (Năm triệu đồng).

g) Thời gian, địa điểm, đăng ký tham gia đấu giá: Từ ngày niêm yết việc đấu giá đến 17 giờ 00 phút ngày 02/4/2026 tại Trụ sở Công ty hoặc Trụ sở Chi nhánh Vĩnh Long hoặc Trụ sở Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long (Trong giờ hành chính).

h) Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá: Vào lúc **7 giờ 30 phút ngày 07/4/2026** tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Mekong – Chi nhánh Vĩnh Long, địa chỉ: Số 851 đường số 12, ấp Long Hưng, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (Nay là phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long).

i) Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá.
- Phương thức đấu giá: Trả giá lên.

**Điều kiện, cách thức tham gia đấu giá:** Tổ chức, cá nhân có nhu cầu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đấu giá tài sản, mua hồ sơ và nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho Công ty đúng quy định (Điều kiện, cách thức đăng ký cụ thể theo Quy chế cuộc đấu giá). Liên hệ: Công ty Đấu giá hợp danh Mekong, địa chỉ: Số 395 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, Thành phố Cần Thơ hoặc Công ty đấu giá Hợp danh Mekong – Chi nhánh Vĩnh Long, địa chỉ: Số 851 đường số 12, ấp Long Hưng, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (Nay là phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long) hoặc Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, địa chỉ: Số 499 ấp Phước Ngươn A, phường Phước Hậu, tỉnh Vĩnh Long. Điện thoại: 02927.301.668 – 0907.335.168 – 0939.929.235 (CHV) để biết thêm chi tiết.

Trước khi mở cuộc bán đấu giá 01 ngày làm việc, người phải thi hành án có quyền nhận lại tài sản nếu nộp đủ tiền thi hành án và thanh toán các chi phí thực tế, hợp lý đã phát sinh từ việc cưỡng chế thi hành án, tổ chức bán đấu giá.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- UBND phường Long Châu;
- Viện kiểm sát nhân dân Vĩnh Long;
- Kế toán nghiệp vụ;
- Trang thông tin điện tử của THADS;
- Lưu: VT, HSTHA (CHV: Văn Hoàng Hải).



**CHẤP HÀNH VIÊN**

**Văn Hoàng Hải**



